

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NGÂN HÀNG ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, KHÓA LUẬN
(cập nhật đến 14.3.2025)

| STT | Tên đề tài | Lĩnh vực |
|------------|--|--------------------|
| 1. | Kỳ thi giới tính trong tiếng Hàn/ Nhật (so sánh với tiếng Việt) | Ngôn ngữ |
| 2. | Cách nói trang nhã (nhã ngữ) trong tiếng Hàn/ Nhật (so sánh với tiếng Việt) | Ngôn ngữ |
| 3. | Hiện tượng viết tắt, nói tắt tên cơ quan, trường học trong tiếng Hàn/ Nhật (so sánh với tiếng Việt) | Ngôn ngữ |
| 4. | Ngôn ngữ chat trên facebook Việt (so sánh với Hàn/ Nhật) | Ngôn ngữ |
| 5. | Nguồn gốc, ý nghĩa một số địa danh ở Seoul/ Tokyo | Ngôn ngữ |
| 6. | Cấu tạo từ chỉ nghề nghiệp trong tiếng Hàn/ Nhật (so sánh với tiếng Việt) | Ngôn ngữ |
| 7. | Ngôn ngữ quảng cáo trong tiếng Hàn/ Nhật trên mạng xã hội | Ngôn ngữ |
| 8. | Ngôn ngữ chat trên mạng xã hội trong tiếng Hàn/ Nhật | Ngôn ngữ |
| 9. | Từ lóng, tiếng lóng trong học sinh, sinh viên Hàn Quốc/ Nhật Bản | Ngôn ngữ |
| 10. | Câu mơ hồ trong tiếng Việt và tiếng Hàn/ Nhật | Ngôn ngữ |
| 11. | Câu sai trong tiếng Việt và tiếng Hàn/ Nhật | Ngôn ngữ |
| 12. | Tục ngữ có nghĩa đối lập trong tiếng Việt và tiếng Hàn/ Nhật | Ngôn ngữ |
| 13. | Tục ngữ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt và tiếng Hàn/ Nhật | Ngôn ngữ |
| 14. | Lỗi nói kiêng kị trong tiếng Hàn/ Nhật (so sánh với tiếng Việt) | Ngôn ngữ - văn hoá |
| 15. | Hiện tượng kiêng kị trong giao tiếp ngôn ngữ Hàn/ Nhật (so sánh với tiếng Việt) | Ngôn ngữ- văn hóa |
| 16. | Ngữ nghĩa của từ “lòng” trong các thành ngữ Việt (so sánh với thành ngữ tiếng Hàn/ Nhật) | Ngôn ngữ |
| 17. | Lời khen của nữ giới người Việt về hình thức bên ngoài trên facebook (so sánh với nữ giới người Hàn/ Nhật) | Ngôn ngữ- văn hóa |
| 18. | Ứng xử xung hô của thế hệ Gen Z trong học đường hiện nay | Ngôn ngữ |

| | | |
|-----|---|--------------------|
| 19. | Nghề hải nữ ở đảo Jeju (Hàn Quốc) | Văn hoá |
| 20. | Shaman giáo ở đảo Jeju (Hàn Quốc) | Văn hoá |
| 21. | Những chính sách về người cao tuổi của Hàn Quốc kể từ năm 2000 và một số gợi ý cho Việt Nam | Xã hội |
| 22. | Tìm hiểu về chính sách Hướng Nam mới của Hàn Quốc và những tác động đối với Việt Nam | Xã hội |
| 23. | Mô hình "Slowcity" (슬로시티) ở Hàn Quốc và một số gợi ý cho Việt Nam | Xã hội |
| 24. | Nỗ lực bảo tồn nghề truyền thống ở Hàn Quốc và những bài học cho Việt Nam | Xã hội |
| | Tìm hiểu một số nghi lễ kut trên đảo Jeju (Hàn Quốc) | Văn hoá |
| 25. | Tìm hiểu tượng ông già đá Dolharubang trên đảo Jeju (Hàn Quốc) | Văn hoá |
| 26. | Tri thức bản địa của cư dân đảo Jeju (Hàn Quốc) thông qua tục ngữ địa phương | Văn hoá - Ngôn ngữ |
| 27. | Tín ngưỡng thờ thần Rắn trên đảo Jeju (Hàn Quốc) | Văn hoá |
| 28. | Quan hệ Hàn Quốc - Nhật Bản dưới thời Tổng thống Yoon Seok-yeol (từ năm 2022 đến nay) | Chính trị |
| 29. | Chính sách đối ngoại của CHDCND Triều Tiên dưới thời Chủ tịch Kim Jong-un (từ năm 2012 đến nay) | Chính trị |
| 30. | Chính sách hướng Bắc mới và chính sách hướng Nam mới dưới thời Tổng thống Moon Jae-in | Chính trị |
| 31. | Cục diện chính trị - an ninh Đông Bắc Á trong thế kỷ 21 | Chính trị |
| 32. | Quan hệ ASEAN - Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc trong thế kỷ 21 | Chính trị |
| 33. | Chính sách dân số của Hàn Quốc kể từ năm 2000 và những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam | Xã hội |
| 34. | Bức tranh xã hội Joseon (1392-1910) qua 5 tác phẩm Pansori | Văn học - Văn hoá |
| 35. | Văn hoá ứng xử truyền thống của người Jeju (Hàn Quốc) thông qua tục ngữ địa phương | Văn học - Văn hoá |
| 36. | Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022 | Kinh tế |
| 37. | Chính sách dân số của Hàn Quốc kể từ năm 2000 và một số gợi ý cho Việt Nam | Xã hội |
| 38. | Văn hóa tinh dục của người Hàn Quốc thời Joseon (1392 - 1910) thông qua tranh dân gian (민화) | Văn hóa |
| 39. | Tìm hiểu văn hóa doanh nghiệp của người Hàn Quốc | Văn hóa |
| 40. | Tìm hiểu văn hóa Tết âm lịch của người Hàn Quốc | Văn hóa |

| | | |
|-----|--|----------------------|
| 41. | Nét tinh hoa của Áo dài và Hanbok trong hai nền văn hóa Việt - Hàn | Văn hóa |
| 42. | Tìm hiểu về bánh Tteok của Hàn Quốc và các câu tục ngữ, thành ngữ có liên quan đến bánh Tteok | Văn hóa |
| 43. | Nét độc đáo trong Tết cổ truyền và Tết trung thu tại Hàn Quốc | Văn hóa |
| 44. | Ảnh hưởng của trào lưu Hanlyu đến xu hướng chọn học tiếng Hàn của thế hệ Gen Z những năm gần đây | Văn hoá-xã hội |
| 45. | Phương pháp học tập tiếng Hàn hiệu quả trong thời đại 4.0 | Giáo dục |
| 46. | Phương thức danh từ hóa trong tiếng Hàn và tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 47. | Đặc điểm từ tượng thanh và tượng hình trong tiếng Hàn đối chiếu với tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 48. | Ảnh hưởng của phim Hàn và K-pop đến động lực học tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam | Xã hội |
| 49. | Những khó khăn trong việc học ngữ pháp tiếng Hàn và các chiến lược khắc phục | Ngôn ngữ - Giáo dục |
| 50. | Những thay đổi về nội dung của phim truyền hình Hàn Quốc từ năm 1992 đến năm 2022 | Văn hóa |
| 51. | Ẩm thực Hàn Quốc tại TP.HCM | Văn hóa |
| 52. | Tìm hiểu múa mặt nạ Hàn Quốc từ góc nhìn văn hóa | Văn hóa |
| 53. | Hôn lễ của người Hàn Quốc: truyền thống và hiện đại | Văn hóa |
| 54. | Hình ảnh “phụ nữ an ủi” qua một số tác phẩm điện ảnh của Hàn Quốc | Văn hóa |
| 55. | Vai trò của Doraemon đối với văn hóa truyện tranh ở Việt Nam | Văn hóa |
| 56. | Vẻ đẹp của tranh phong tục thời Choseon | Văn hóa |
| 57. | Giới thiệu 100 câu thành ngữ thông dụng trong tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 58. | Những danh từ riêng thường gặp trên báo chí Hàn Quốc | Ngôn ngữ |
| 59. | Từ đồng nghĩa trong đề thi Topik tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 60. | Học tiếng Hàn qua poster tuyên truyền của chính phủ Hàn Quốc | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 61. | Phương pháp học tốt những môn chung của ngành Hàn Quốc học | Giáo dục |
| 62. | Biên soạn sổ tay từ vựng văn hóa Hàn Quốc hiện đại | Văn hóa- Ngôn ngữ |
| 63. | Tìm hiểu các lễ hội của Hàn Quốc theo mùa du lịch | Văn hóa |
| 64. | Tìm hiểu thực tiễn xã hội và tính cách của người Hàn Quốc qua một số tác phẩm của Heon Jin Geon | Văn học |
| 65. | So sánh yếu tố thần kì trong 2 tác phẩm Truyền kỳ Mạn Lục và Kim Ngao tân thoại | Văn học |
| 66. | Tìm hiểu tư tưởng Phật giáo trong tác phẩm Ku Un Mong của Kim Man Jung | Văn học |

| | | |
|-----|---|------------------------|
| 67. | Phương pháp dạy và học nói tiếng Hàn hiệu quả | PPGD |
| 68. | Tìm hiểu cuộc sống của người dân Choseon qua tranh vẽ của họa sĩ Kim Deuk Shin | Văn hóa |
| 69. | Cách dùng hình ảnh so sánh trong quán ngữ của Hàn Quốc | Văn hóa - Ngôn ngữ |
| 70. | Trò chơi dân gian của Hàn Quốc- so sánh với Việt Nam | Văn hóa |
| 71. | Hình tượng Hồ trong văn hóa Hàn Quốc và Việt Nam | Văn hóa |
| 72. | So sánh các biểu hiện chỉ khả năng trong tiếng Hàn 지 못하다 (으)르 수 있다/없다 và (으)르 줄 알다/모르다 | Ngôn ngữ |
| 73. | Tiếng Hàn thương mại trong một số ngữ cảnh công sở thường gặp | Ngôn ngữ |
| 74. | Yếu tố ngữ hành trong tục ngữ Hàn Quốc | Văn hóa – ngôn ngữ |
| 75. | Nhận thức và thái độ của sinh viên HUFLIT về mô hình học tập trực tuyến | Xã hội |
| 76. | Tìm hiểu một số di sản văn hóa Hàn Quốc được UNESCO công nhận | Văn hóa |
| 77. | Đời sống sinh hoạt của người Joseon qua tranh của Kim Hong Do | Văn hóa |
| 78. | Tổng hợp và phân tích 100 câu dạng tiêu đề bài báo trong đề thi TOPIK II - kỹ năng Đọc | Ngôn ngữ |
| 79. | Tổng hợp từ vựng tiếng Hàn liên quan đến lĩnh vực hành chính nhân sự | Ngôn ngữ |
| 80. | Định từ trong tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 81. | Những biểu hiện khi nhờ vả và từ chối trong tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 82. | Âm thực đường phố Hàn Quốc từ góc nhìn văn hóa học | Văn hoá-xã hội |
| 83. | Những khó khăn của sinh viên Việt Nam khi học ngữ pháp tiếng Hàn và cách khắc phục (trường hợp sinh viên Khoa Đông Phương - HUFLIT) | Giáo dục - ngôn ngữ |
| | Sự tác động của hệ thống Moodle đến thành tích học tập của sinh viên (trường hợp sinh viên ngành Hàn Quốc học Khoa Đông Phương - HUFLIT) | Giáo dục |
| 84. | Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tiếng Hàn của sinh viên Khoa Đông Phương - HUFLIT (tập trung vào yếu tố người dạy và yếu tố cơ hội nghề nghiệp) | Giáo dục |
| 85. | Sự ảnh hưởng của phần mềm dịch ngôn ngữ đến việc học tập tiếng Hàn của sinh viên (trường hợp sinh viên ngành Hàn Quốc học Khoa Đông Phương - HUFLIT) | Giáo dục |
| 86. | Những lỗi sai về ngữ điệu của người Việt khi phát âm tiếng Hàn và biện pháp khắc phục | Ngôn ngữ |

| | | |
|------|--|--------------------------------------|
| 87. | Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng việc làm của sinh viên ngành Hàn Quốc học sau khi tốt nghiệp (trường hợp sinh viên ngành Hàn Quốc học Khoa Đông Phương - HUFLIT) | Xã hội |
| 88. | Tìm hiểu về tình yêu thiên nhiên của người Nhật qua tranh khắc gỗ Ukiyoe | Văn hoá |
| 89. | Hiện tượng ca sĩ ảo và những ảnh hưởng đến xã hội Nhật Bản hiện đại | Văn hoá |
| 90. | So sánh về giáo dục phổ thông giữa Nhật Bản và Việt Nam | Xã hội |
| 91. | Sự trỗi dậy của văn hoá thị dân trong thời kỳ Edo | Lịch sử |
| 92. | Tìm hiểu sơ lược về kịch Kabuki Nhật Bản | Văn hoá |
| 93. | Sự ảnh hưởng của văn hoá phương Tây trong đời sống xã hội Nhật Bản dưới thời Minh Trị | Lịch sử Xã hội |
| 94. | Tìm hiểu về giáo dục mầm non Nhật Bản | Xã hội |
| 95. | Nét độc đáo trong nghệ thuật kịch rối Bunraku của Nhật Bản | Văn hoá - Nghệ thuật |
| 96. | Luận về sự thay đổi về ý thức giới - giới tính thông qua Anime bối cảnh 1990 - 2020 | Văn hoá |
| 97. | Những lỗi phát âm trong tiếng Nhật mà người học Việt Nam thường mắc phải cùng với đề xuất cải thiện | Ngôn ngữ |
| 98. | So sánh đối chiếu về hiệu quả của việc học Kanji thông qua phương pháp có và không sử dụng âm Hán Việt | Ngôn ngữ |
| 99. | Một số lỗi thường gặp về hiểu và sử dụng trợ từ 「に」、「で」 trong tiếng Nhật ảnh hưởng đến đọc hiểu và biên - phiên dịch (đối tượng nghiên cứu sinh viên Đại học Huflit) | Ngôn ngữ |
| 100. | Một số lỗi thường gặp về hiểu và sử dụng “thể sai khiến” trong tiếng Nhật ảnh hưởng đến đọc hiểu và biên - phiên dịch của sinh viên Việt Nam (đối tượng nghiên cứu sinh viên Đại học Huflit) | Ngôn ngữ |
| 101. | Phương pháp “Thay Hán tự bằng Hán Việt” vào đọc hiểu Trung cấp - thực nghiệm và hướng ứng dụng | Ngôn ngữ - Giáo dục |
| 102. | Từ loại động từ và tầm quan trọng của từ loại trong việc học tập Ngữ pháp tiếng Nhật Trung cấp 動詞の種類と中級文法学習への役割 | Ngôn ngữ - Giáo dục 言語 - 教育 |
| 103. | Sự tương quan giữa ý thức học tập và kết quả học tập tiếng Nhật 学習意欲と日本語学習結果との関係 | Ngôn ngữ - Tâm lý học 言語 - 心理学 |

| | | |
|------|--|-----------------------|
| 104. | Tầm quan trọng và nhận thức của sinh viên đối với nhấn âm và âm điệu trong tiếng Nhật (trường hợp sinh viên ngành Nhật Bản học - Đại học Huflit) | Ngôn ngữ |
| 105. | Tìm hiểu về từ tượng hình, từ tượng thanh và đề xuất phương pháp dạy và học từ tượng hình, tượng thanh trong tiếng Nhật | Ngôn ngữ |
| 106. | Câu mơ hồ trong tiếng Nhật và mức độ lí giải của sinh viên đối với câu mơ hồ (trường hợp sinh viên ngành Nhật Bản học - Đại học Huflit) | Ngôn ngữ |
| 107. | So sánh ý nghĩa tượng thanh từ tượng hình được cấu tạo từ âm môi giữa tiếng Nhật và tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 108. | So sánh đối chiếu âm On thuộc âm môi trong tiếng Nhật và âm môi Hán Việt tương ứng thông qua trung gian âm cổ tiếng Trung | Ngôn ngữ |
| 109. | Đặc trưng nghi lễ vòng đời trong văn hoá Hàn Quốc (so sánh với Việt Nam) | Văn hoá |
| 110. | Trào lưu văn hoá Hàn Quốc (Hallyu) tại Việt Nam giai đoạn 2010-2022 | Văn hoá |
| 111. | Dấu ấn văn hoá truyền thống Hàn Quốc và Việt Nam trong nhạc trẻ đương đại | Văn hoá |
| 112. | Quán dụng ngữ trong đề thi TOPIK II (kỹ năng Đọc) | Ngôn ngữ |
| 113. | Tìm hiểu về cách xưng hô trong phim cổ trang Hàn Quốc | Ngôn ngữ- Văn hóa |
| 114. | Đặc trưng thế hệ MZ ở Hàn Quốc và những tác động xã hội ảnh hưởng đến thế hệ MZ | Xã hội |
| 115. | Sổ tay Konglish thông dụng | Ngôn ngữ |
| 116. | Khảo sát từ Hán Hàn trong bộ giáo trình Get It Korean Reading (경희 한국어 읽기) và đề xuất phương pháp học từ Hán Hàn dành cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh | Ngôn ngữ |
| 117. | Ứng dụng Chat GPT trong việc học kỹ năng Viết – Ngữ pháp tiếng Hàn hiệu quả | Ngôn ngữ- giáo dục |
| 118. | Tìm hiểu về “uchi” và “soto” trong giao tiếp của người Nhật | Văn hóa |
| 119. | Tinh thần võ sĩ đạo trong văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản | Văn hóa |
| 120. | Tìm hiểu triết lý trong văn hóa ẩm thực Nhật Bản | Văn hóa |
| 121. | Tìm hiểu đặc trưng văn hóa vùng Kyushuu | Văn hóa |
| 122. | Cách nói hưởng ứng (aiduchi) trong giao tiếp của người Nhật | Ngôn ngữ |
| 123. | So sách các cấu trúc ngữ pháp trình độ sơ cấp sinh viên thường nhầm lẫn | Ngôn ngữ |
| 124. | Cách gọi tên và văn hóa tặng quà của người Nhật - so sánh với Việt Nam | Văn hóa |

| | | |
|------|---|------------------|
| 125. | Văn hóa sử dụng điện thoại ở Nhật - so sánh với Việt Nam | Văn hóa |
| 126. | Tìm hiểu về một số loại hình nghệ thuật ở Nhật Bản | Văn hóa |
| 127. | Mô hình kinh doanh nhà hàng Nhật của người Nhật tại Tp.HCM | Kinh tế |
| 128. | Mô hình kinh doanh ẩm thực Nhật Bản và Hàn Quốc của người Việt tại Tp.HCM | Kinh tế |
| 129. | Tìm hiểu về các vị thần bảo hộ của Hàn Quốc/Nhật Bản có so sánh với Việt Nam. | Văn hóa |
| 130. | So sánh một số truyện Hàn – Việt (Nhật – Việt) dành cho trẻ em có nội dung tương đồng. | Văn hóa |
| 131. | Tìm hiểu về việc thờ gia thần trong tín ngưỡng của người Việt và người Hàn | Văn hóa |
| 132. | Sưu tầm từ vay mượn Hàn/Nhật dùng trong các lĩnh vực [kinh tế, kinh doanh, đầu tư, xuất nhập khẩu, luật, tâm lý học, y học, dịch vụ (hàng không, du lịch, nhà hàng, khách sạn)] | Ngôn ngữ |
| 133. | Từ điển bằng hình Việt – Hàn – Nhật (có thể chia theo chủ đề) | Ngôn ngữ |
| 134. | Ảnh hưởng của chương trình E-learning (Moodle) lên kết quả học tập và khả năng tự học của sinh viên HUFLIT | Giáo dục |
| 135. | Giới thiệu tín ngưỡng dân gian của người Hàn/Nhật và giá trị ở hiện tại. | Văn hóa – Xã hội |
| 136. | Những nét tương đồng của hai vị tướng tài ba Trần Hưng Đạo và Lee Soon Shin | Lịch sử |
| 137. | Xu hướng chọn nơi làm việc sau tốt nghiệp của SV nói tiếng Hàn/Nhật. | Xã hội học |
| 138. | Khảo sát cách dịch máy các từ thuộc lĩnh vực kinh tế theo (Việt, Hàn, Anh) hoặc (Việt, Nhật, Anh) | Ngôn ngữ |
| 139. | Sự ảnh hưởng của dịch tự động đối với việc học tiếng Hàn/Nhật của SV Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông | Ngôn ngữ |
| 140. | Hiện tượng biến đổi ngữ âm trong tiếng Hàn, Nhật (đồng hóa, dị hóa, nuốt âm, nối âm...) | Ngôn ngữ |
| 141. | Từ đồng âm khác nghĩa trong tiếng Hàn, Nhật | Ngôn ngữ |
| 142. | Hiện tượng mở rộng nghĩa, thu hẹp nghĩa trong tiếng Hàn, Nhật | Ngôn ngữ |
| 143. | Từ láy trong tiếng Hàn, Nhật | Ngôn ngữ |
| 144. | Hiện tượng trùng ngôn/ dư từ trong tiếng Việt và tiếng Hàn (hoặc tiếng Việt và tiếng Nhật) | Ngôn ngữ |
| 145. | Nghệ thuật viết thông điệp quảng cáo (thông qua việc tìm hiểu các case study chiến dịch quảng cáo tại Việt Nam) | Ngôn ngữ |
| 146. | Câu mơ hồ trong truyện cười (tìm hiểu trong các trang Tuổi trẻ cười, Thể thao Văn hóa... 5 năm trở lại đây) | Ngôn ngữ |

| | | |
|------|--|--------------------|
| 147. | Câu mơ hồ trong tiếng Việt và tiếng Hàn (hoặc tiếng Việt và tiếng Nhật) | Ngôn ngữ |
| 148. | Tính thành ngữ về ngữ nghĩa trong từ tiếng Việt (có so sánh với tiếng Nhật, Hàn) | Ngôn ngữ |
| 149. | Hành vi khích lệ, động viên (giữa bạn bè hoặc trong môi trường làm việc công sở, trong trường học và gia đình...) | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 150. | Những khó khăn sinh viên Đông Phương HUFLIT thường gặp khi thuyết trình | Giáo dục |
| 151. | Hiện tượng chêm xen từ ngữ ngoại lai trong các bài hát Việt và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 152. | Biện pháp chơi chữ chiết tự đồng âm tiếng Anh và việc vận dụng vào Quảng cáo Việt | Ngôn ngữ |
| 153. | Yếu tố gây cười trong truyện cười Việt Nam nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận | Ngôn ngữ - Văn hóa |
| 154. | Về xu hướng quảng cáo native advertising hiện nay | Ngôn ngữ - Văn hóa |
| 155. | Phân tích diễn ngôn đa phương thức trong một số poster quảng cáo phim truyền hình tiếng Hàn/ Nhật | Ngôn ngữ |
| 156. | Tìm hiểu truyện ngụ ngôn Hàn/ Nhật (liên hệ so sánh với tác phẩm cùng chủ đề tiếng Việt) | Ngôn ngữ |
| 157. | Tư tưởng Thần đạo trong văn hóa suối nước nóng của Nhật bản | Văn hóa |
| 158. | Nền văn hóa thị dân qua tranh phù thế thời Edo | Văn hóa - Giáo dục |
| 159. | Tư tưởng giáo dục khai sáng của Fukuzawa Yukichi và tầm ảnh hưởng của nó đối với xã hội Nhật Bản cận đại | Lịch sử - Giáo dục |
| 160. | Những biểu hiện của thế giới quan Thần đạo trong truyện cổ dân gian Nhật Bản (thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích) | Văn học |
| 161. | Những biểu hiện của “tín ngưỡng Cái Đẹp” trong văn học Nhật Bản hiện đại | Văn học |
| 162. | Khát vọng tình yêu trong thơ tanka của Ono Komachi và thơ Nôm của Hồ Xuân Hương | Văn học |
| 163. | Qua tiểu thuyết Ihara Saikaku, tìm hiểu triết lý sống “ukiyo” (phù thế) - linh hồn của nền văn hóa thị dân thời Edo | Văn học |
| 164. | Yếu tố văn hóa trong các thành ngữ Nhật Bản có chứa từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người | Văn hóa - Ngôn ngữ |
| 165. | Tìm hiểu tình thần võ sĩ đạo của Nhật Bản thông qua các “monogatari” thuộc dòng văn học quân ký thời trung đại | Văn hóa - Văn học |
| 166. | So sánh cấu tạo thành ngữ bốn chữ chữ Hán Việt, Hán Hàn trong tiếng Hàn và tiếng Việt | Ngôn ngữ |

| | | |
|------|--|--------------------|
| 167. | Giới thiệu 500 chữ Hán thông dụng dành cho người Việt học tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 168. | Thân phận người phụ nữ trong nền văn hóa truyền thống Việt Nam - Korea | Lịch sử - Văn hóa |
| 169. | So sánh lịch sử phát triển văn học quốc ngữ của Việt Nam và Korea | Văn học - lịch sử |
| 170. | Bối cảnh Việt Nam thời Trịnh Nguyễn Phân Tranh qua góc nhìn của người Joseon. | Lịch sử |
| 171. | Tổng quan về kì thi khoa cử thời Joseon | Lịch sử |
| 172. | Lược sử giao lưu tiếp xúc giữa Việt Nam và bán đảo Korea | Văn hóa - Lịch sử |
| 173. | Sự nhận thức của triều đình Triều Tiên về Việt Nam thông qua Triều Triều Tiên Vương Triều Thực Lục | Lịch sử |
| 174. | So sánh thể chế Nội Đế Ngoại Vương giữa nhà Hậu Lê và nhà Joseon. | Lịch sử |
| 175. | Phương pháp đối dịch các hiện tượng “đồng tự dị âm” của chữ Hán thông qua đối chiếu từ Hán Hàn và từ Hán Việt. | Ngôn ngữ |
| 176. | So sánh hiện tượng ký hủ của Việt Nam và Korea bằng góc nhìn ngôn ngữ học. | Ngôn ngữ - Văn hóa |
| 177. | Phân loại và chức năng của trợ từ và vĩ tố trong tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 178. | Câu hai chủ ngữ (이중주어문) trong tiếng Việt và tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 179. | Biểu hiện ẩn dụ trong tiếng Hàn - Những khó khăn cho người nước ngoài học tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 180. | Phó từ và cách cấu tạo phó từ trong tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 181. | So sánh cấu trúc câu tiếng Việt và tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 182. | Thành ngữ bốn chữ xuất hiện trong đề thi TOPIK cấp độ trung cấp | Ngôn ngữ |
| 183. | Quán dụng ngữ xuất hiện trong đề thi TOPIK cấp độ trung cấp | Ngôn ngữ |
| 184. | Biểu hiện phủ định trong tiếng Hàn và tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 185. | Đối chiếu câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 186. | Nghĩa tình thái của những phát ngôn trong giao tiếp thường ngày của người Nhật/Hàn | Ngôn ngữ |
| 187. | So sánh cấu trúc chủ-vị giữa tiếng Nhật/Hàn với tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 188. | Đặc điểm tiêu đề báo chí Nhật/Hàn (có so sánh với báo chí Việt) | Ngôn ngữ |
| 189. | Biểu trưng đồ dùng trong tục ngữ Nhật, Hàn. | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 190. | Biểu trưng động vật trong tục ngữ Nhật, Hàn. | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 191. | Biểu trưng động vật trong tục ngữ Nhật, Hàn. | Ngôn ngữ - văn hóa |

| | | |
|------|--|---------------------|
| 192. | Giao thoa văn hóa Việt – Nhật qua các công trình tín ngưỡng - tôn giáo. | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 193. | Văn hóa ứng xử của người Nhật qua tục ngữ (thành ngữ) chỉ động vật. | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 194. | Không gian văn hóa trong xã hội truyền thống của Nhật Bản, Hàn Quốc. | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 195. | Tính nhân văn trong một số tác phẩm Nhật Bản, Hàn Quốc. | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 196. | Phạm trù “Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín” trong đời sống gia đình của người Nhật. | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 197. | Tư tưởng truyền thống và tư tưởng hiện đại của người Hàn trong thời hội nhập. | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 198. | Những ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc đối với sinh viên Hàn Quốc học. | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 199. | Đặc điểm ngôn ngữ giao tiếp của người Việt ở các doanh nghiệp và công ty Hàn/Nhật tại Thành phố Hồ Chí Minh. | Ngôn ngữ học xã hội |
| 200. | Đặc điểm thực từ và hư từ của tiếng Nhật/Hàn (có so sánh với tiếng Việt) | Ngôn ngữ |
| 201. | Đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Nhật/Hàn có thành tố là động vật | Ngôn ngữ |
| 202. | Đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Nhật/Hàn có thành tố là thực vật | Ngôn ngữ |
| 203. | Yếu tố văn hóa của từ “bụng, dạ” giữa các nền văn hóa Nhật/Hàn và Việt. | Ngôn ngữ và Văn hóa |
| 204. | Ảnh hưởng lối sống Danshari trong đời sống người Việt trẻ hiện nay | Văn hóa - xã hội |
| 205. | Yosakoi và sức sống tinh thần Nhật Bản | Văn hoá-Văn học |
| 206. | Tiếp nhận và tiếp biến thơ Haiku Nhật ở thành phố HCM | Văn hóa - Văn học |
| 207. | Đặc điểm truyện ngắn bỏ túi (light novel) trong văn học Nhật Bản đương đại | Văn học |
| 208. | Tiếng nói nữ quyền trong “Truyện ngắn đương đại Hàn Quốc” (tập 1/2) | Văn học- ngôn ngữ |
| 209. | Những vấn nạn xã hội Nhật Bản đang đối mặt do hiện tượng già hóa dân số | Xã hội |
| 210. | Tổng quan thị trường xuất khẩu lao động Nhật Bản | Xã hội |
| 211. | Các cột mốc quan trọng và các thành tựu nổi bật trong 50 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản | Xã hội |
| 212. | Chính sách an sinh xã hội ở Nhật Bản và bài học cho Việt Nam | Xã hội |

| | | |
|------|---|--------------------|
| 213. | Nguyên nhân, hậu quả, giải pháp khắc phục vấn nạn già hóa dân số ở Nhật Bản và bài học cho Việt Nam. | Xã hội |
| 214. | Cách học Kanji thế nào để đạt được sự hứng thú và hiệu quả? | Ngôn ngữ |
| 215. | Những lỗi trợ từ trong tiếng Nhật sinh viên thường mắc phải | Ngôn ngữ |
| 216. | Phân biệt cấu trúc ~と, ~たら, ~ば, ~なら trong tiếng Nhật | Ngôn ngữ |
| 217. | Tình hình dân số đáng báo động của Hàn Quốc - Kinh nghiệm cho Việt Nam | Xã hội |
| 218. | Hiện trạng già hoá dân số và người cao tuổi ở Hàn Quốc | Xã hội |
| 219. | Phúc lợi xã hội cho người cao tuổi ở Việt Nam | Xã hội |
| 220. | Về sự thích nghi của sinh viên khi bước vào môi trường Đại học (Đối tượng nghiên cứu là sinh viên Khoa Đông Phương - Trường HUFLIT) | Giáo dục - Xã hội |
| 221. | Nghiên cứu về hình ảnh chủ nghĩa dân chủ Hàn Quốc (한국 민주주의의 이미지에 관한 연구) | Chính trị- Xã hội |
| 222. | Nghiên cứu phong trào Park Chung Hee Saemaul và những biến đổi trong nông thôn ở Hàn Quốc (박정희 새마을운동과 한국 농촌사회의 변화 연구) | Chính trị- Xã hội |
| 223. | Phương án luyện phát âm tiếng Hàn cho người mới bắt đầu | Giáo dục |
| 224. | Cách sử dụng câu chào hỏi thông thường trong tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 225. | Yếu tố thiên trong tính cách người Nhật Bản | Văn hóa |
| 226. | Quán dụng ngữ trong tiếng Nhật | Ngôn ngữ |
| 227. | Sự khác nhau giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ diễn văn trong tiếng Nhật | Ngôn ngữ |
| 228. | So sánh đối chiếu trợ từ ㄷ với các giới từ nghĩa tương đương trong tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 229. | Khảo sát về việc sử dụng kính ngữ tiếng Nhật trong sinh viên ngành Nhật tại HUFLIT | Ngôn ngữ |
| 230. | Kết từ “ね” trong tiếng Nhật - Đối chiếu với tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 231. | ベトナム人日本語学習者にとっての漢越語 (Từ Hán Việt đối với học viên người Việt học tiếng Nhật) | Ngôn ngữ- giáo dục |
| 232. | Một số quy tắc giao tiếp khách Nhật | Văn hoá |
| 233. | Phân tích ý nghĩa chữ Hòa trong đời sống xã hội Nhật Bản hiện đại | Ngôn ngữ- Văn hóa |
| 234. | Lục pháp Nhật Bản | Pháp luật |

| | | |
|------|---|-----------------------|
| 235. | Lỗi ngữ pháp khi viết tiếng Nhật của sinh viên chuyên ngành Nhật Bản học (trường hợp sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh) | Ngôn ngữ |
| 236. | Khảo sát khả năng biên dịch Việt – Nhật của sinh viên năm 4 chuyên ngành Nhật Bản học, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh | Ngôn ngữ |
| 237. | Thái độ ngôn ngữ của sinh viên Việt Nam đối với việc học tiếng Nhật (trường hợp sinh viên chuyên ngành Nhật Bản học Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh) | Ngôn ngữ |
| 238. | Ảnh hưởng ý niệm bộ phận cơ thể người trong thành ngữ tiếng Nhật (có đối chiếu với tiếng Việt) | Ngôn ngữ |
| 239. | Cảnh quan ngôn ngữ tại trường Đại học Ngoại ngữ - Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh | Ngôn ngữ |
| 240. | Văn hóa Hàn trong đời sống học sinh - sinh viên Việt Nam (tại thành phố Hồ Chí Minh) | Văn hóa |
| 241. | Thế hệ Z Việt Nam với nền văn hóa công nghiệp | Văn hóa |
| 242. | Tín ngưỡng Việt Nam và Hàn Quốc, những nét tương đồng và khác biệt | Văn hóa |
| 243. | Tín ngưỡng Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa | Văn hóa |
| 244. | Những biến đổi trong phong tục Việt Nam trong hơn 20 năm đầu của thế kỷ XXI | Văn hóa |
| 245. | Tiếp biến văn hóa Hàn Quốc của thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay | Văn hóa |
| 246. | Giao lưu văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc trong thời đại 4.0 | Văn hóa |
| 247. | Tìm hiểu những điều thú vị trong tư duy ăn mặc của người Hàn | Văn hóa |
| 248. | Phân tích giáo trình viết tiếng Hàn dành cho sinh viên đại học (miền nam) | Giáo dục |
| 249. | Ứng xử xung hô trong công sở của người Việt và người Hàn | Ngôn ngữ- văn hóa |
| 250. | Đặc điểm ngữ nghĩa của lớp từ ngữ chỉ thực vật trong tục ngữ Hàn | Ngôn ngữ |
| 251. | Khảo sát đặc điểm ngôn ngữ của thế hệ Gen Z người Hàn trên facebook | Ngôn ngữ - văn hóa |
| 252. | Tìm hiểu hiện tượng rút gọn âm trong từ mới tiếng Hàn | Ngôn ngữ |
| 253. | So sánh hiện tượng rút gọn âm trong tiếng Hàn và tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 254. | Cách diễn đạt thán từ ' 글씨' khi dịch sang tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 255. | Từ tượng hình và từ tượng thanh trong tiếng Việt và tiếng Hàn | Ngôn ngữ |

| | | |
|------|---|-----------------------|
| 256. | Tìm hiểu cách đặt tên và ý nghĩa của các con đường ở quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | Ngôn ngữ- văn hóa |
| 257. | Phân tích sự khác nhau trong cách biểu đạt ngôn ngữ giữa Nữ giới và Nam giới trong bộ phim ‘Goblin’(도깨비) | Ngôn ngữ |
| 258. | Quán ngữ tiếng Nhật của “mắt” trong đối chiếu với tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 259. | Quán ngữ tiếng Nhật của “tay” trong đối chiếu với tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 260. | Quán ngữ tiếng Nhật của “đầu” trong đối chiếu với tiếng Việt | Ngôn ngữ |
| 261. | “Hakai” và Chủ nghĩa tự nhiên trong văn học Nhật Bản | Văn học |
| 262. | “Hyaku nin Isshu” và giá trị nghệ thuật của nó trong văn học Nhật Bản | Văn học |
| 263. | Những đặc trưng trong ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản | Ngôn ngữ - văn hóa |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA

TS. Trần Văn Tiêng